

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2023**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 31/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 về kế hoạch đầu tư công và kế hoạch vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 tỉnh Lạng Sơn; số 15/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023; số 36/NQ-HĐND ngày 14/11/2023 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ Trình số 106/TTr-SKHĐT ngày 14/11/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2023 như sau:

1. Điều chỉnh kế hoạch vốn giữa dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và dự án thuộc Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025:

a) Điều chỉnh giảm 40 tỷ đồng của 01 dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (Dự án đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp 03 Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Lạng Sơn).

b) Điều chỉnh tăng 40 tỷ đồng cho 02 dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương trong nước, cụ thể:

- Dự án Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30A: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh - quốc phòng huyện Đình Lập: 25 tỷ đồng;

- Dự án Đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch) và khu tái định cư, dân cư thị trấn Bình Gia: 15 tỷ đồng.

2. Điều chỉnh giảm vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất năm 2023:

- Giảm vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 264,554 tỷ đồng của 23 dự án, nhiệm vụ, cụ thể:

+ Giảm 167,149 tỷ đồng của 21 dự án, trong đó: 63,026 tỷ đồng của 10 dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2022; 99,423 tỷ đồng của 09 dự án chuyển tiếp; 4,7 tỷ đồng của 02 dự án khởi công mới năm 2023;

+ Giảm 70,95 tỷ đồng đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia;

+ Giảm 26,455 tỷ đồng của Quỹ phát triển đất.

- Tổng vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh: 235,446 tỷ đồng, trong đó: phân bổ 46,751 tỷ đồng cho 12 dự án; Quỹ phát triển đất 5,195 tỷ đồng; phân cấp cho cấp huyện 183,5 tỷ đồng.

*(Chi tiết tại các Biểu 1, 2, 3, 4 kèm theo Quyết định này).*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Các chủ đầu tư khẩn trương tổ chức thực hiện dự án, hoàn thiện hồ sơ thanh toán giải ngân theo quy định.

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh thực hiện các thủ tục và kiểm soát, cấp phát, thanh toán vốn theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư theo dõi tình hình thực hiện giải ngân kế hoạch vốn, chủ trì tham mưu điều hòa, điều chỉnh kế hoạch vốn theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các chủ đầu tư dự án chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- C, PCVP UBND tỉnh, các phòng CM, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KT(VAT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Hồ Tiến Thiệu**

BIỂU 1

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 1868/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Số lượng dự án năm 2023	Kế hoạch năm 2023					Điều chỉnh				Số lượng dự án năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh					Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Số lượng dự án		Kế hoạch vốn		Tổng số		Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Giảm	Tăng	Giảm			Tăng	Ngân sách trung ương (NSTW)	Ngân sách địa phương (NSDP)	Trong đó		
																Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	
4=5+6	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19			
A	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>4.776.876</b>	<b>3.441.367</b>	<b>1.335.509</b>	<b>5.000</b>	<b>7.721</b>			<b>304.554</b>	<b>40.000</b>		<b>4.512.322</b>	<b>3.441.367</b>	<b>1.070.955</b>	<b>5.000</b>	<b>7.300</b>	
1	Kế hoạch vốn đầu tư công bao gồm vốn đầu tư phát triển thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG)		3.891.923	2.641.885	1.250.038	5.000	7.721			304.554	40.000		3.627.369	2.641.885	985.484	5.000	7.300	
2	Vốn sự nghiệp NSTW thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		799.482	799.482									799.482	799.482				
3	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi bổ sung cho kế hoạch đầu tư công		85.471		85.471						0		85.471		85.471			
B	<b>CHI TIẾT CÁC NGUỒN VỐN</b>																	
I	<b>KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG (KHÔNG BAO GỒM VỐN NSTW THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG)</b>	87	3.021.008	1.770.970	1.250.038	5.000	7.721	11	-	304.554	40.000	76	2.756.454	1.770.970	985.484	5.000	7.300	
1	Vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	87	3.021.008	1.770.970	1.250.038	5.000	7.721	11	-	304.554	40.000	76	2.756.454	1.770.970	985.484	5.000	7.300	
	<i>Trong đó:</i>																	
1.1	Vốn ngân sách địa phương	68	1.250.038		1.250.038	5.000	7.721	11	-	264.554	-	57	985.484		985.484	5.000	7.300	
	<i>Trong đó:</i>																	
a)	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí	42	737.038		737.038		7.300	0	-	0	-	42	737.038		737.038		7.300	
-	Phân bổ cho các dự án	42	457.050		457.050		7.300			0		42	457.050		457.050		7.300	
	- Dự án hoàn thành trước 31/12/2022	18	113.015		113.015		7.300					18	113.015		113.015		7.300	
	- Dự án chuyển tiếp	21	259.035		259.035							21	259.035		259.035			
	- Dự án khởi công mới năm 2023	3	85.000		85.000							3	85.000		85.000			
-	Thanh toán các dự án quyết toán dưới 300 triệu đồng	-	2.000		2.000							-	2.000		2.000			
-	Hỗ trợ các Chương trình, dự án khác	-	123.999		123.999							-	123.999		123.999			
	<i>Trong đó, đối ứng Chương trình MTQG</i>	-	44.255		44.255							-	44.255		44.255			
-	Bộ chi ngân sách địa phương/Bộ thu ngân sách địa phương	-	19.100		19.100							-	19.100		19.100			
-	Trả nợ gốc, lãi vay	-	12.270		12.270							-	12.270		12.270			
-	Chuẩn bị đầu tư	-	2.619		2.619							-	2.619		2.619			
-	Phân cấp cho cấp huyện	-	120.000		120.000							-	120.000		120.000			
b)	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	23	500.000		500.000	5.000	421	11	-	264.554	-	12	235.446		235.446	5.000	0	Chi tiết tại biểu 2
-	Phân bổ cho các dự án	23	213.900		213.900	5.000	421	11	-	167.149	-	12	46.751		46.751	5.000	0	
	- Dự án hoàn thành trước 31/12/2022	11	85.126		85.126	5.000	421	5		63.026	-	6	22.100		22.100	5.000	0	
	- Dự án chuyển tiếp	10	120.474		120.474			5		99.423		5	21.051		21.051			
	- Dự án khởi công mới năm 2023	2	8.300		8.300			1		4.700		1	3.600		3.600			
-	Hỗ trợ các Chương trình, dự án khác	-	70.950		70.950					70.950		-	0		0			
	<i>Trong đó, đối ứng Chương trình MTQG</i>	-	70.950		70.950					70.950		-	0		0			
-	Phân cấp cho cấp huyện	-	183.500		183.500							-	183.500		183.500			
-	Quỹ phát triển đất	-	31.650		31.650					26.455		-	5.195		5.195			
c)	Vốn đầu tư từ thu xổ số kiến thiết	3	13.000		13.000							3	13.000		13.000			
	- Dự án chuyển tiếp	3	13.000		13.000							3	13.000		13.000			
1.2	Vốn ngân sách Trung ương	19	1.770.970	1.770.970						40.000	40.000	19	1.770.970	1.770.970				
a)	Vốn trong nước	16	1.555.000	1.555.000						40.000	40.000	16	1.555.000	1.555.000				
*	Dự án thuộc kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025	10	1.505.970	1.505.970						-	15.000	10	1.520.970	1.520.970				Chi tiết tại biểu 3
	- Dự án chuyển tiếp	8	566.200	566.200							25.000	8	591.200	591.200				
	- Dự án khởi công mới năm 2023	6	790.000	790.000							15.000	6	805.000	805.000				

STT	Nguồn vốn	Số lượng dự án năm 2023	Kế hoạch năm 2023					Điều chỉnh				Số lượng dự án năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh					Ghi chú	
			Tổng số	Trong đó				Số lượng dự án		Kế hoạch vốn			Tổng số	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng			Ngân sách trung ương (NSTW)	Ngân sách địa phương (NSDP)	Trong đó			
																Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19	
	<i>Trong đó dự án trọng điểm, có sức lan tỏa cao, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội</i>	1	500.000	500.000								1	500.000	500.000					
*	<i>Dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội</i>	2	198.800	198.800						40.000		2	158.800	158.800					Chi tiết tại biểu 4
b)	<b>Vốn nước ngoài</b>	3	215.970	215.970								3	215.970	215.970					
	<i>- Dự án chuyển tiếp</i>	3	215.970	215.970								3	215.970	215.970					
<b>II</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>	-	<b>1.940.543</b>	<b>1.670.397</b>	<b>270.146</b>							-	<b>1.940.543</b>	<b>1.670.397</b>	<b>270.146</b>				
-	Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		1.188.600	1.131.993	56.607								1.188.600	1.131.993	56.607				
-	Giảm nghèo bền vững		344.961	334.913	10.048								344.961	334.913	10.048				
-	Xây dựng nông thôn mới		406.982	203.491	203.491								406.982	203.491	203.491				
<b>III</b>	<b>Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi bổ sung cho kế hoạch đầu tư công</b>		<b>85.471</b>		<b>85.471</b>							-	<b>85.471</b>		<b>85.471</b>				

**BIỂU 2**  
**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023**

*(Kèm theo Quyết định số: 1868/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2020			KH đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023)			Kế hoạch đầu tư năm 2023				Số vốn đã nhập tabimis	Số vốn còn lại chưa nhập tabimis	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 do hụt thu	Kế hoạch đầu tư năm 2023 sau điều chỉnh				Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương / Chủ đầu tư										
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương	Trong đó: Ứng trước kế hoạch vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương			Trong đó: Ngân sách địa phương						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương														
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương	Trong đó: Ứng trước kế hoạch vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương																				
																Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước					Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước			Thanh toán nợ xây dựng cơ bản									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	
A	<b>VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT</b>		23	21		3.400.605	2.507.785	964.503	318.957	77.323	2.025.886	1.676.342	-	84.249	603.204	500.000	5.000	421	242.400	257.600	264.554	338.650	235.446	5.000	-											
I	<b>Quốc phòng an ninh</b>		3	3		204.767	184.614	134.932	-	-	68.316	54.816	-	10.847	24.500	24.500	-	-	4.000	20.500	20.500	4.000	4.000	-	-											
(1)	<b>Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022</b>		1	1		125.115	104.962	101.473	-	-	23.643	11.643	-	10.847	5.000	5.000	-	-	-	5.000	5.000	-	-	-	-	-										
1	Nhà kiểm soát liên hợp số 1 cửa khẩu Chi Ma	Lộc Bình	4294m2	2014-2020	1330/QĐ-UBND, ngày 26/8/2014; 1009/QĐ-UBND ngày 01/6/2020	125.115	104.962	101.473			23.643	11.643	-	10.847	5.000	5.000			-	5.000	5.000	-	-												Ban Quản lý Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn	
(2)	<b>Dự án chuyển tiếp</b>		2	2		79.652	79.652	33.459	-	-	44.673	43.173	-	-	19.500	19.500	-	-	4.000	15.500	15.500	4.000	4.000	-												
1	Nhà làm việc liên ngành và Nhà công vụ cửa khẩu Bình Nghi	Tràng Định	2070m2	2015-2019 (gia hạn đến T6/2023)	1752/QĐ-UBND, ngày 31/10/2014; 2643/QĐ-UBND ngày 25/12/2018	47.447	47.447	33.459			12.468	10.968	-	-	3.000	3.000			-	3.000	3.000	-	-													Ban Quản lý Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn
2	Trục đường đối ngoại và hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thuộc dự án Tru sở làm việc Công an tỉnh	TPLS	02 tuyến đối ngoại (724,34m)	2021-2023	1147/QĐ-UBND ngày 12/6/2021	32.205	32.205				32.205	32.205	-	-	16.500	16.500			4.000	12.500	12.500	4.000	4.000												UBND thành phố Lạng Sơn	
II	<b>Văn hóa, du lịch</b>		1	1		9.996	9.996	-	-	-	9.996	9.996	-	-	2.000	2.000			-	2.000	2.000	-	-													
(3)	<b>Dự án khởi công mới 2023</b>		1	1		9.996	9.996	-	-	-	9.996	9.996	-	-	2.000	2.000			-	2.000	2.000	-	-													
1	Tôn tạo Di tích Đền thờ quốc quan bắc sơn; hạng mục nhà đón tiếp, nhà ban quản lý, bãi đỗ xe.	Bắc Sơn	Xây mới nhà đón tiếp, BQL, bảo vệ, hạng mục phụ	2023-2024	2358/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	9.996	9.996				9.996	9.996	-	-	2.000	2.000			-	2.000	2.000	-	-												Sở Văn hóa, Thể thao	
IV	<b>Bảo vệ môi trường</b>		1	1		30.000	29.000	5.000	4.000	-	25.000	25.000	-	-	7.500	7.500			3.000	4.500	4.500	3.000	3.000													
(1)	<b>Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022</b>		1	1		30.000	29.000	5.000	4.000	-	25.000	25.000	-	-	7.500	7.500			3.000	4.500	4.500	3.000	3.000													
1	Mở rộng NC Bãi xử lý rác thải Tân Lang (vốn DN 1 tỷ đồng)	Vân Lãng		2019-2022	79/QĐ-UBND ngày 10/1/2019; 2436/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	30.000	29.000	5.000	4.000		25.000	25.000	-	-	7.500	7.500			3.000	4.500	4.500	3.000	3.000												Công ty TNHH Huy Hoàng	
VI	<b>Giao thông</b>		4	3		582.085	563.197	397.166	278.502	77.323	262.195	198.695	-	24.629	71.239	47.600	-	-	18.165	29.435	29.435	41.804	18.165													
(1)	<b>Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022</b>		1	1		471.295	454.154	390.666	273.202	77.323	157.952	119.952	-	24.629	17.600	17.600			4.765	12.835	12.835	4.765	4.765													
1	Cầu Kỳ Cùng, thành phố Lạng Sơn	TPLS		2016-2021	1689/QĐ-UBND ngày 21/9/2016; 12 ngày 7/1/2019; 13/NQ-HĐND ngày 13/7/2020; 2186a/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	471.295	454.154	390.666	273.202	77.323	157.952	119.952	-	24.629	17.600	17.600			4.765	12.835	12.835	4.765	4.765													Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông
(2)	<b>Dự án chuyển tiếp</b>		3	2		110.790	109.043	6.500	5.300	-	104.243	78.743	-	-	53.639	30.000	-	-	13.400	16.600	16.600	37.039	13.400	-												
1	Đường dẫn vào khu tái định cư đường Lý Thái Tổ (kéo dài)	TPLS		2018-2022	2534/ QĐ-UBND ngày 12/12/2018; 2792/QĐ-UBND ngày 30/12/2020; 566/QĐ-UBND ngày 31/3/2022	26.526	26.526	5.300	5.300		21.226	21.226	-	-	7.000	7.000			-	7.000	7.000	-	-													Sở Giao thông vận tải

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2020			KH đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023)			Kế hoạch đầu tư năm 2023			Số vốn đã nhập tabimis	Số vốn còn lại chưa nhập tabimis	Điều chỉnh giám kế hoạch đầu tư công năm 2023 do hụt thu	Kế hoạch đầu tư năm 2023 sau điều chỉnh			Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương / Chủ đầu tư				
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương	Trong đó: Ứng trước kế hoạch vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương	Tổng số			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương					Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Tổng số											Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	16	17	18	19	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	
2	Đường GTNT Khuổi Vai, xã Dẻ Thám - Pan Đào, Kéo Vèng, xã Kim Đồng, huyện Trảng Định	Trảng Định		2021-2023	1689/QĐ-UBND ngày 23/8/2021	38.908	37.161	1.200				37.661	37.161	-	-	12.600	12.600			3.000	9.600	9.600	3.000	3.000				UBND huyện Trảng Định
3	CTSC đường Khuổi Khin - Bàn Chắt (ĐT237), đoạn từ K14+320 đến Km32			2022-2024	2199/QĐ-UBND ngày 10/11/2021; 1447/QĐ-UBND ngày 06/9/2022	45.356	45.356					45.356	20.356	-	-	34.039	10.400			10.400	-	-	34.039	10.400				Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông
VII	<b>Khu công nghiệp và Khu kinh tế</b>		<b>2</b>	<b>2</b>		<b>327.339</b>	<b>247.004</b>	<b>87.000</b>	<b>10.000</b>	<b>-</b>	<b>237.620</b>	<b>147.620</b>	<b>-</b>	<b>6.000</b>	<b>49.000</b>	<b>29.124</b>			<b>14.000</b>	<b>15.124</b>	<b>27.273</b>	<b>21.727</b>	<b>1.851</b>					
(1)	<b>Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022</b>		<b>1</b>	<b>1</b>		<b>113.909</b>	<b>33.574</b>	<b>87.000</b>	<b>10.000</b>	<b>-</b>	<b>24.190</b>	<b>24.190</b>	<b>-</b>	<b>6.000</b>	<b>9.000</b>	<b>9.000</b>			<b>1.000</b>	<b>8.000</b>	<b>8.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>					
1	Đường giao thông Khu công nghiệp Đồng Bành (giai đoạn 1)	Chi Lăng	0,9km đường, 01 cầu, thoát nước, điện	2015-2022	1729/QĐ-UBND; 31/10/2014	113.909	33.574	87.000	10.000		24.190	24.190	-	6.000	9.000	9.000			1.000	8.000	8.000	1.000	1.000				Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn	
(2)	<b>Dự án chuyển tiếp</b>		<b>1</b>	<b>1</b>		<b>213.430</b>	<b>213.430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>213.430</b>	<b>123.430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>40.000</b>	<b>20.124</b>			<b>13.000</b>	<b>7.124</b>	<b>19.273</b>	<b>20.727</b>	<b>851</b>					
1	Khu tái định cư, dân cư xã Hồ Sơn và xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng	Hữu Lũng		2022-2025	35/NQ-HĐND ngày 28/9/2021; 781/QĐ-UBND ngày 04/5/2022	213.430	213.430				213.430	123.430	-	-	40.000	20.124			13.000	7.124	19.273	20.727	851				Trong đó: 7.124 tỷ chưa nhập tabimis, 12.149 tỷ tạm ứng GPMB chuyển dự kiến bổ sung nguồn phí để bổ sung trích quỹ phát triển đất và số tabimis nguồn đất cần giám	UBND huyện Hữu Lũng
VIII	<b>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước</b>		<b>1</b>	<b>1</b>		<b>36.576</b>	<b>36.576</b>	<b>1.295</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>30.288</b>	<b>30.288</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.300</b>	<b>6.300</b>			<b>3.600</b>	<b>2.700</b>	<b>2.700</b>	<b>3.600</b>	<b>3.600</b>					
(3)	<b>Dự án khởi công mới 2023</b>		<b>1</b>	<b>1</b>		<b>36.576</b>	<b>36.576</b>	<b>1.295</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>30.288</b>	<b>30.288</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.300</b>	<b>6.300</b>			<b>3.600</b>	<b>2.700</b>	<b>2.700</b>	<b>3.600</b>	<b>3.600</b>					
1	Trụ sở Đội phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn Đồng Đăng			2023-2025	430/QĐ-UBND ngày 25/3/2016, 1372/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	36.576	36.576	1.295			30.288	30.288	-	-	6.300	6.300			3.600	2.700	2.700	3.600	3.600				Công an tỉnh Lạng Sơn	
X	<b>Khoa học công nghệ</b>		<b>1</b>	<b>1</b>		<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.500</b>	<b>8.500</b>			<b>-</b>	<b>8.500</b>	<b>8.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>					
(1)	<b>Dự án chuyển tiếp</b>		<b>1</b>	<b>1</b>		<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.500</b>	<b>8.500</b>			<b>-</b>	<b>8.500</b>	<b>8.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>					
1	Đầu tư trang thiết bị trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	TPLS	Trạm và thiết bị	2022-2023	2272/QĐ-UBND ngày 20/11/2021	15.000	15.000				15.000	15.000	-	-	8.500	8.500			-	8.500	8.500	-	-				Sở Khoa học và Công nghệ	
XI	<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</b>		<b>1</b>	<b>1</b>		<b>195.511</b>	<b>116.000</b>	<b>63.612</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>106.268</b>	<b>96.268</b>	<b>-</b>	<b>21.388</b>	<b>25.800</b>	<b>25.800</b>			<b>2.400</b>	<b>23.400</b>	<b>23.400</b>	<b>2.400</b>	<b>2.400</b>					
(1)	<b>Dự án chuyển tiếp</b>		<b>1</b>	<b>1</b>		<b>195.511</b>	<b>116.000</b>	<b>63.612</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>106.268</b>	<b>96.268</b>	<b>-</b>	<b>21.388</b>	<b>25.800</b>	<b>25.800</b>			<b>2.400</b>	<b>23.400</b>	<b>23.400</b>	<b>2.400</b>	<b>2.400</b>					
1	Kê bờ trái sông Kỳ Cùng, đoạn từ sân bay Mai Pha đến cầu Đồng Kinh	TP Lạng Sơn	2,5km	2015-2022	1122/QĐ-UBND ngày 03/7/2015; 1581/QĐ-UBND ngày 16/8/2019; 2135/QĐ-UBND ngày 29/10/2021; 824/QĐ-UBND ngày 12/5/2022	195.511	116.000	63.612			106.268	96.268	-	21.388	25.800	25.800			2.400	23.400	23.400	2.400	2.400				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2020			KH đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023)				Kế hoạch đầu tư năm 2023			Số vốn đã nhập tabimis	Số vốn còn lại chưa nhập tabimis	Điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công năm 2023 do hụt thu	Kế hoạch đầu tư năm 2023 sau điều chỉnh			Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương / Chủ đầu tư				
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương	Trong đó: Ứng trước kế hoạch vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương			Tổng số				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: Ngân sách địa phương			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương							Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	16	17	18	19	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36		
<b>XIV</b>	<b>Hỗ trợ các Chương trình, dự án khác</b>					<b>351.374</b>	<b>183.530</b>	-	-	-	<b>153.000</b>	<b>153.000</b>	-	-	<b>118.794</b>	<b>70.950</b>			-	<b>70.950</b>	<b>70.950</b>	<b>47.844</b>	-						
1	Đổi ứng các Chương trình MTQG	toàn tỉnh				273.000	153.000				153.000	153.000	-	-	70.950	70.950			-	70.950	70.950	-	-						
-	<i>Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới</i>										-	-	-	-	70.950	70.950			-	70.950	70.950	-	-						
2	Thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên	tỉnh Lạng Sơn				78.374	30.530				-	-	-	-	47.844	-			-	-	70.950	47.844	-	-			Sở Tài nguyên và Môi trường		
<b>XV</b>	<b>Cần đổi cho cấp huyện</b>					<b>600.000</b>	<b>600.000</b>				<b>600.000</b>	<b>600.000</b>	-	-	<b>183.500</b>	<b>183.500</b>			<b>183.500</b>	-	<b>183.500</b>	<b>183.500</b>				Cấp huyện thực hiện			
<b>XVI</b>	<b>Quy hoạch phát triển đất</b>					<b>269.142</b>	<b>269.142</b>				<b>238.612</b>	<b>238.612</b>	-	-	<b>43.495</b>	<b>31.650</b>			-	<b>31.650</b>	<b>26.455</b>	<b>17.040</b>	<b>5.195</b>				Sở Tài Chính		
<b>XVII</b>	<b>Đổi ứng dự án NSTW chuyển tiếp sang 2021-2025</b>		5	4		<b>288.528</b>	<b>126.417</b>	<b>182.117</b>	-	-	<b>72.421</b>	<b>56.210</b>	-	-	<b>42.700</b>	<b>42.700</b>	<b>5.000</b>		<b>13.735</b>	<b>28.965</b>	<b>28.965</b>	<b>13.735</b>	<b>13.735</b>	<b>5.000</b>					
	<b>Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022</b>		5	4		<b>288.528</b>	<b>126.417</b>	<b>182.117</b>	-	-	<b>72.421</b>	<b>56.210</b>	-	-	<b>42.700</b>	<b>42.700</b>	<b>5.000</b>		<b>13.735</b>	<b>28.965</b>	<b>28.965</b>	<b>13.735</b>	<b>13.735</b>	<b>5.000</b>					
1	Kè bảo vệ bờ sông Kỳ Cưng (giai đoạn III)	TPLS	4km	2012-2021	660/QĐ-UBND, 10/5/2010, 812/QĐ-UBND, 25/5/2011; 2433/QĐ-UBND, 29/11/2018; 2789/QĐ-UBND, 28/12/2018; 1845/QĐ-UBND ngày 19/9/2020	288.528	126.417	182.117			72.421	56.210	-	-	29.800	17.600			-	17.600	17.600	12.200	-				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
2	Đường phục vụ XNK, đầu nối từ cầu khẩu Tân Thanh (VN) với khu kiểm soát Khá Phong (Trung Quốc)	Văn Lãng	5km	2016-2022	1985/QĐ-UBND, 30/10/2015; 307a/QĐ-UBND ngày 25/2/2017; 1384/QĐ-UBND ngày 29/7/2017; 881/QĐ-UBND ngày 14/5/2018; 945/QĐ-UBND ngày 19/5/2020; 2257/QĐ-UBND ngày 02/11/2020; 1009/QĐ-UBND ngày 16/6/2022	259.540	104.540	204.900			54.600	14.600	-	-	14.600	14.600	5.000		9.000	5.600	5.600	9.000	9.000	5.000			Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn		
3	Đường giao thông Khu công nghiệp Đồng Bành (giai đoạn 2)	Chi Lăng	1,7km	2016-2020	1233/QĐ-UBND ngày 27/7/2016; 308a ngày 25/2/2017; 937/QĐ-UBND ngày 19/5/2020	84.459	10.626	35.000			49.433	5.600	-	-	5.600	5.600			-	5.600	5.600	-	-				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chi Lăng		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2020			KH đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023)			Kế hoạch đầu tư năm 2023			Số vốn đã nhập tabimis	Số vốn còn lại chưa nhập tabimis	Điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công năm 2023 do hụt thu	Kế hoạch đầu tư năm 2023 sau điều chỉnh			Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương / Chủ đầu tư				
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương	Trong đó: Ứng trước kế hoạch vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương					Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Tổng số					Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	16	17	18	19	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	
4	Đường Bán Ngõa - Xã Thườn - Bán Lầy - Pắc Lẻ	Cao Lộc	11 km	2015-2021	2484/QĐ-UBND, 31/12/2014; 288/QĐ-UBND, 24/02/2016; 302a/QĐ-UBND, 25/02/2017; 2259/QĐ-UBND ngày 02/11/2020	119.956		87.221				32.729	4.460	-	-	3.400	3.400				3.400	-	-	3.400	3.400			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Đường Bán Năm - Bình Độ - Đào Viên	Trảng Định	30,1 km	2012-2019	1690/QĐ-UBND ngày 24/10/2010; 1378/QĐ-UBND ngày 9/8/2016; 2089a/QĐ-UBND ngày 9/11/2017; 810/QĐ-UBND ngày 08/5/2020	613.371		506.090				59.677	25.500	-	-	1.500	1.500				1.335	165	165	1.335	1.335			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>XX</b>	<b>Bổ sung danh mục dự án</b>		<b>4</b>	<b>4</b>		<b>490.287</b>	<b>127.309</b>	<b>93.381</b>	<b>26.455</b>	<b>-</b>	<b>207.171</b>	<b>50.838</b>	<b>-</b>	<b>21.385</b>	<b>19.876</b>	<b>19.876</b>	<b>-</b>	<b>421</b>	<b>-</b>	<b>19.876</b>	<b>19.876</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>			
<b>A1</b>	<b>Quốc phòng an ninh</b>		<b>1</b>	<b>1</b>		<b>99.430</b>	<b>6.097</b>	<b>27.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>72.430</b>	<b>6.097</b>	<b>-</b>	<b>6.097</b>	<b>6.097</b>	<b>6.097</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.097</b>	<b>6.097</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>			
<b>(2)</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>		<b>1</b>	<b>1</b>		<b>99.430</b>	<b>6.097</b>	<b>27.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>72.430</b>	<b>6.097</b>	<b>-</b>	<b>6.097</b>	<b>6.097</b>	<b>6.097</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.097</b>	<b>6.097</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>			
1	Rả phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016-2025	tỉnh Lạng Sơn	1969 ha	2021-2025	1988 ngày 30/10/2015; 2026/QĐ-UBND ngày 2/11/2017; 910/QĐ-UBND ngày 15/5/2020; 2064/QĐ-UBND ngày 19/10/2021	99.430	6.097	27.000				72.430	6.097	-	6.097	6.097	6.097				-	6.097	6.097	-	-			Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
<b>A2</b>	<b>Giao thông</b>		<b>3</b>	<b>3</b>		<b>390.857</b>	<b>121.212</b>	<b>66.381</b>	<b>26.455</b>	<b>-</b>	<b>134.741</b>	<b>44.741</b>	<b>-</b>	<b>15.288</b>	<b>13.779</b>	<b>13.779</b>	<b>-</b>	<b>421</b>	<b>-</b>	<b>13.779</b>	<b>13.779</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>			
<b>(1)</b>	<b>Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022</b>		<b>2</b>	<b>2</b>		<b>317.879</b>	<b>48.234</b>	<b>26.455</b>	<b>26.455</b>	<b>-</b>	<b>101.689</b>	<b>21.689</b>	<b>-</b>	<b>2.689</b>	<b>3.326</b>	<b>3.326</b>	<b>-</b>	<b>421</b>	<b>-</b>	<b>3.326</b>	<b>3.326</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>			
1	Đường Trung Thành - Tân Minh đầu nối đường tuần tra biên giới (thanh toán giá trị quyết toán đến thời điểm dừng: 1816/QĐ-UBND ngày 16/9/2020)	Trảng Định		2016-2020	1900 ngày 18/10/2016; 1816/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	219.756	30.111	26.455	26.455			3.566	3.566		2.689	966	966		421		966	966	-	-			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
2	Đường Trung Thành - Tân Minh đầu nối đường tuần tra biên giới (Vốn dự phòng NSTW: 80 tỷ; NSDP: 12,123 tỷ)	Trảng Định	18km	2021-2022	887/QĐ-UBND ngày 28/4/2021	98.123	18.123					98.123	18.123		-	2.360	2.360				-	2.360	2.360	-	-			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>(2)</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>		<b>1</b>	<b>1</b>		<b>72.978</b>	<b>72.978</b>	<b>39.926</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>33.052</b>	<b>23.052</b>	<b>-</b>	<b>12.599</b>	<b>10.453</b>	<b>10.453</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.453</b>	<b>10.453</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>			
1	Cải tạo, nâng cấp đường Tú Mịch - Nà Căng, huyện Lộc Bình		9,8km	2015-2023	1338 ngày 4/8/2015; 841 ngày 8/5/2018; 794/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	72.978	72.978	39.926				33.052	23.052		12.599	10.453	10.453				-	10.453	10.453	-	-			Ban Quản lý Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn



## BIỂU 3

## ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC (DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN) NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 1868/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư			KH đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết	KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 HĐND tỉnh cho ý kiến				Kế hoạch đầu tư năm 2023				Tăng/ bổ sung từ nguồn vốn từ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội	Kế hoạch đầu tư năm 2023 sau điều chỉnh						Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Tổng mức đầu tư		Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		Trong đó: Ngân sách trung ương		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách trung ương		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Ngân sách trung ương		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách trung ương						
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách trung ương		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách trung ương		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách trung ương			Vốn thuộc kế hoạch 2021-2025	Trong đó:								
													Thu hồi các khoản vốn ứng trước			Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			Vốn từ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội								
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn thuộc kế hoạch 2021-2025	Thu hồi các khoản vốn ứng trước			Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		Vốn từ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		
	<b>ĐIỀU CHỈNH TĂNG TỪ NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KTXH</b>		2			792.531	636.196	458.121	538.421	458.121	184.594	184.594	101.200	101.200	-	-	40.000	141.200	141.200	101.200	-	-	40.000				
I	Ngành/Lĩnh vực Giao thông		2			792.531	636.196	458.121	538.421	458.121	184.594	184.594	101.200	101.200	-	-	40.000	141.200	141.200	101.200	-	-	40.000				
*	Danh mục dự án khác		2			792.531	636.196	458.121	538.421	458.121	184.594	184.594	101.200	101.200	-	-	40.000	141.200	141.200	101.200	-	-	40.000				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023		1			542.854	486.196	378.196	378.196	378.196	184.594	184.594	71.200	71.200	-	-	25.000	96.200	96.200	71.200	-	-	25.000				
1	Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30A: Đông Thẳng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh - quốc phòng huyện Đinh Lập	Huyện Đinh Lập	39,2 Km đường cấp V miền núi	2015-2024	2262/QĐ-UBND ngày 02/11/2020; 1570a/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	542.854	486.196	378.196	378.196	378.196	184.594	184.594	71.200	71.200			25.000	96.200	96.200	71.200			25.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
(2)	Dự án khởi công mới năm 2023		1			249.677	150.000	79.925	160.225	79.925	0	0	30.000	30.000	-	-	15.000	45.000	45.000	30.000	-	-	15.000				
1	Đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch) và khu TDC, DC thị trấn Bình Gia	Huyện Bình Gia	21,9 km cấp VI miền núi	2023-2026	46/NQ-HĐND ngày 25/11/2021; 2079/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	249.677	150.000	79.925	160.225	79.925	0	0	30.000	30.000			15.000	45.000	45.000	30.000			15.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			

## BIỂU 4

## ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2023 ĐỐI VỚI DANH MỤC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số: 1868/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư năm 2023					Điều chỉnh giảm nguồn vốn từ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Kế hoạch đầu tư năm 2023 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách trung ương			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Ngân sách trung ương					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách trung ương		Tổng số	Vốn thuộc kế hoạch 2021-2025	Vốn từ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Vốn thuộc kế hoạch 2021-2025	Vốn từ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>1</b>			<b>98.800</b>	<b>98.800</b>	<b>98.800</b>	<b>98.800</b>	-	<b>98.800</b>	<b>40.000</b>	<b>58.800</b>	<b>58.800</b>	-	<b>58.800</b>			
<b>A</b>	<b>ĐIỀU CHỈNH GIẢM</b>		1			<b>98.800</b>	<b>98.800</b>	<b>98.800</b>	<b>98.800</b>	-	<b>98.800</b>	<b>40.000</b>	<b>58.800</b>	<b>58.800</b>	-	<b>58.800</b>			
<b>A.1</b>	<b>ngành/lĩnh vực Y tế</b>		1			<b>98.800</b>	<b>98.800</b>	<b>98.800</b>	<b>98.800</b>	-	<b>98.800</b>	<b>40.000</b>	<b>58.800</b>	<b>58.800</b>	-	<b>58.800</b>			
<b>(2)</b>	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023</b>		1			<b>98.800</b>	<b>98.800</b>	<b>98.800</b>	<b>98.800</b>	-	<b>98.800</b>	<b>40.000</b>	<b>58.800</b>	<b>58.800</b>	-	<b>58.800</b>			
1	Dự án đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp 03 Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Lạng Sơn	tỉnh Lạng Sơn	Xây mới, cải tạo, nâng cấp 03 trung tâm y tế huyện Cao Lộc, Lộc Bình, Bắc Sơn	2022-2023	17/NQ-HĐND ngày 29/8/2022; 2077/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	98.800	98.800	98.800	98.800		98.800	40.000	58.800	58.800		58.800	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Điều chỉnh để tăng cho 02 danh mục dự án tại biểu 3	